

# KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2001-2005 VÀ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2006-2010

**TS. Đinh Văn Ân**

Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW

## **1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2005**

### **1.1. Tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế<sup>1</sup>**

#### ***1.1.1. Tăng trưởng kinh tế***

Trong năm 2005, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam ước đạt 8,4%, vượt xa con số 7,8% của năm 2004 (Bảng 1). Đây là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 9 năm qua kể từ năm 1997. So với các nước trong khu vực Đông Á, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2005 của Việt Nam là cao thứ hai và chỉ đứng sau Trung Quốc. Mức tăng trưởng cao của năm 2005 đã góp phần quyết định cho việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GDP trung bình 7,5%/năm đã được đề ra trong Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005.

---

<sup>1</sup> Trừ trường hợp có ghi các nguồn tài liệu tham khảo khác, tất cả số liệu trong phần này do Tổng cục Thống kê cung cấp. Số liệu năm 2005 là ước tính.

**Bảng 1: Tăng trưởng GDP và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành, 2001-05**

	2001	2002	2003	2004	Ước 2005	2001-2005
<b>Tốc độ tăng (%)</b>						
<b>GDP</b>	<b>6,89</b>	<b>7,08</b>	<b>7,34</b>	<b>7,79</b>	<b>8,43</b>	<b>7,51</b>
Nông-lâm-thủy sản	2,98	4,17	3,62	4,36	4,04	3,84
Công nghiệp-xây dựng	10,39	9,48	10,48	10,22	10,65	10,24
Dịch vụ	6,10	6,54	6,45	7,26	8,48	6,97
<b>Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm</b>						
<b>GDP</b>	<b>6,89</b>	<b>7,08</b>	<b>7,34</b>	<b>7,79</b>	<b>8,43</b>	<b>7,51</b>
Nông-lâm-thủy sản	0,69	0,93	0,79	0,92	0,82	0,83
Công nghiệp-xây dựng	3,68	3,47	3,92	3,93	4,19	3,84
Dịch vụ	2,52	2,68	2,63	2,94	3,42	2,84
<b>GDP</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông-lâm-thủy sản	10,07	13,20	10,76	11,80	9,78	11,12
Công nghiệp-xây dựng	53,39	48,95	53,37	50,48	49,71	51,18
Dịch vụ	36,54	37,85	35,86	37,72	40,52	37,70

*Nguồn:* Tổng cục Thống kê (TCTK) và tính toán của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (Viện NCQLKTTU).

Do chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và có tốc độ tăng giá trị tăng thêm cao nhất (10,6%), nên năm 2005 công nghiệp và xây dựng vẫn là khu vực có đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng trưởng chung, chiếm tới 49,7% hay 4,2 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng GDP. Khu vực nông - lâm - thủy sản chịu nhiều tác động bất lợi của thời tiết, dịch cúm gia cầm và biến động của thị trường; tốc độ tăng trưởng của khu vực nông-lâm-thủy sản ước đạt 4,0%, đóng góp 9,8% hay 0,8 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng GDP. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ ước tăng 8,5%. Năm 2005 là năm khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng cao nhất kể từ năm 1997 và lần đầu tiên cao hơn mức tăng trưởng

GDP của toàn bộ nền kinh tế. Kết quả là khu vực dịch vụ đóng góp tới 40,5% hay 3,4 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng GDP, một mức đóng góp lớn nhất trong 5 năm qua (Bảng 1).

### 1.1.2. Cơ cấu kinh tế

#### Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Trong nhiều năm qua, xét theo tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP, cơ cấu kinh tế chủ yếu biến đổi theo sự chuyển dịch của hai nhóm ngành nông - lâm - thủy sản và công nghiệp - xây dựng. Từ năm 2000 đến năm 2005 tỷ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản giảm 3,8 điểm phần trăm, còn tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 3,7 điểm phần trăm (Bảng 2). Xét chung trong giai đoạn 2001-2005, sự chuyển dịch cơ cấu giữa 3 khu vực không mạnh như trong giai đoạn 5 năm 1996-2000. Mục tiêu đặt ra cho khu vực dịch vụ đến năm 2005 chiếm tỷ trọng khoảng 41-42% GDP đã không đạt được,<sup>1</sup> trong khi đây là khu vực có rất nhiều cơ hội và tiềm năng phát triển.

**Bảng 2: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế, 2001-2005 (%)**

	2000	2001	2002	2003	2004	2005
<b>GDP</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông - lâm – thủy sản	24,53	23,24	23,03	22,54	21,81	20,70
Công nghiệp – xây dựng	36,73	38,13	38,49	39,47	40,21	40,80
<i>Công nghiệp chế biến</i>	<i>18,56</i>	<i>19,78</i>	<i>20,58</i>	<i>20,45</i>	<i>20,34</i>	<i>20,70</i>
Dịch vụ	38,73	38,63	38,48	37,99	37,98	38,50

*Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTTU.*

Trong khu vực nông - lâm - thủy sản, sự chuyển dịch cơ cấu còn chậm, chủ yếu theo sự chuyển dịch giữa hai nhóm ngành nông nghiệp và thủy sản: tỷ trọng của ngành thủy sản tăng từ 16,0% năm 2001 lên 18,5% năm 2005, nông nghiệp giảm từ 78,6% năm 2001 xuống 75,8%. Sự chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp cũng chậm: tỷ trọng ngành trồng trọt vẫn chiếm tới 78,6%

<sup>1</sup> Chỉ tiêu kế hoạch về cơ cấu kinh tế theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 bao gồm: nông - lâm - thủy sản: 20-21%; công nghiệp - xây dựng: 38-39%; dịch vụ: 41-42%.

tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2005 so với 81,0% năm 2000 (theo giá 1994). Kết quả lớn nhất trong chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp là chuyển dịch trong nội bộ ngành trồng trọt theo hướng giảm diện tích trồng lúa sang trồng các loại cây khác có năng suất và giá trị kinh tế cao hơn.

Trong khu vực công nghiệp, tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến tăng không đáng kể, từ 59,2% năm 2000 lên 59,7% năm 2005.

Sự chuyển dịch cơ cấu trong khu vực dịch vụ vẫn diễn ra rất chậm. Hầu hết các ngành dịch vụ quan trọng, có khả năng tạo nhiều giá trị tăng thêm, đều có tỷ trọng nhỏ trong GDP (ví dụ, ngành tài chính, ngân hàng, và bảo hiểm chiếm chưa tới 2,0% GDP năm 2005). Xu hướng này đang hạn chế nhiều việc nâng cao sức cạnh tranh của Việt Nam và gây bất lợi cho tăng trưởng, nhất là trong bối cảnh Việt Nam tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và phấn đấu trở thành thành viên của WTO. Ngoài ra, nhiều lĩnh vực dịch vụ như tư vấn xúc tiến đầu tư, pháp lý, công nghệ, và xuất khẩu lao động cũng chưa được khai thác tốt và/hoặc còn kém phát triển.

#### Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế

Nhìn tổng thể, trong giai đoạn 2001-2005, chuyển dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế diễn ra chậm. Khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao và tương đối ổn định trong GDP. Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần chủ yếu diễn ra giữa khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Năm 2005, tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế nhà nước rất ít thay đổi, chỉ giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2000 (Bảng 3). Trong khi đó, tỷ trọng của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đã giảm từ 48,2% năm 2000 xuống còn 45,7% năm 2005.

Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN ngày càng thể hiện rõ là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế Việt Nam. Tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đã tăng từ 13,3% năm 2000 lên 15,9% năm 2005.

**Bảng 3: Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng theo thành phần kinh tế, 2001-2005 (%)**

	2000	2001	2002	2003	2004	2005

<b>Cơ cấu GDP (giá hiện hành)</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Kinh tế nhà nước	38,52	38,40	38,38	39,08	39,23	38,42
Kinh tế ngoài quốc doanh	48,20	47,84	47,86	46,45	45,61	45,68
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13,27	13,76	13,76	14,47	15,17	15,89
<b>Tốc độ tăng GDP (giá so sánh)</b>	<b>6,79</b>	<b>6,89</b>	<b>7,08</b>	<b>7,34</b>	<b>7,79</b>	<b>8,43</b>
Kinh tế nhà nước	7,72	7,44	7,11	7,65	7,75	7,36
Kinh tế ngoài quốc doanh	5,04	6,36	7,04	6,36	6,95	8,19
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	11,44	7,21	7,16	10,52	11,51	13,20

*Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTTU.*

## **1.2. Đầu tư<sup>1</sup>**

### **1.2.1. Tình hình thực hiện vốn đầu tư xã hội**

Thực hiện vốn đầu tư xã hội năm 2005 theo giá thực tế ước đạt 326 nghìn tỷ VNĐ, tương đương với 38,9% GDP. Theo giá so sánh, vốn đầu tư xã hội năm 2005 chỉ tăng khoảng 10,5% và mức tăng này vẫn thấp hơn mức 11,6% của năm 2004. Trong ba thành phần kinh tế, vốn đầu tư của khu vực FDI tăng nhanh nhất, khoảng 16,4%, cao gấp gần 2,8 lần mức tăng của vốn nhà nước. Khu vực ngoài quốc doanh cũng có mức tăng trưởng rất cao, gần bằng khu vực có vốn ĐTNN (15,7%). Vốn đầu tư nhà nước chỉ tăng 5,9%, do đó, tỷ trọng của khu vực này giảm nhanh hơn so với năm 2004.

Tuy vẫn là nguồn vốn quan trọng nhất của nền kinh tế, nhưng tỷ trọng vốn đầu tư khu vực nhà nước có xu hướng giảm dần từ 59,8% năm 2001 xuống 51,5% năm 2005 (Bảng 4). Đây là tín hiệu tích cực đối với nền kinh tế thị trường đang hình thành, phần nào phản ánh môi trường đầu tư đã và đang được cải thiện. Tổng vốn đầu tư nhà nước ước đạt 168 nghìn tỷ VNĐ, trong đó vốn NSNN là khoảng 74 nghìn tỷ VNĐ, thực hiện vốn tín dụng là 30 nghìn tỷ VNĐ, vốn của DNNN là 50 nghìn tỷ VNĐ, vốn huy động khác là 14 nghìn tỷ VNĐ<sup>2</sup>. Trong năm 2005, lần đầu tiên Việt Nam phát hành thành công trái phiếu Chính phủ ra thị trường quốc tế với giá trị 750 triệu USD.

<sup>1</sup> Trừ trường hợp có ghi các nguồn tài liệu tham khảo khác, số liệu phần này chủ yếu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp.

<sup>2</sup> “Vốn huy động khác“ được Nhà nước huy động thông qua một số hình thức như phát hành trái phiếu công trình, trái phiếu địa phương, công trái nhằm đầu tư vào kết cấu hạ tầng, trường học.

**Bảng 4: Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, 2001-2005 (%)**

	2001	2002	2003	2004	Ước 2005
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Vốn nhà nước	59,8	56,3	54,0	53,6	51,5
<i>Vốn ngân sách</i>	26,7	25,0	24,0	25,1	22,7
<i>Vốn tín dụng</i>	16,8	17,6	16,9	16,5	9,2
<i>Vốn DNNN</i>	10,6	7,8	9,3	9,1	15,3
<i>Vốn huy động khác</i>	5,6	6,0	3,9	2,9	4,3
Vốn ngoài quốc doanh	22,6	26,2	29,7	30,9	32,2
Vốn FDI	17,6	17,5	16,3	15,5	16,3

*Nguồn: TCTK (2005), số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư .*

Cơ cấu đầu tư theo lĩnh vực thể hiện rõ hơn vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường, theo đó vốn đầu tư cho lĩnh vực xã hội so với tổng vốn tăng từ 25,4% năm 2004 lên 27,4% năm 2005 và đầu tư cho lĩnh vực này chủ yếu là từ NSNN. Nguồn vốn đầu tư nhà nước đã có vai trò quan trọng trong cải thiện kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, và giảm đói nghèo.

Đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh là nguồn đầu tư lớn thứ hai kể từ năm 1998. Năm 2005, vốn của khu vực ngoài quốc doanh tăng vọt và ước đạt 105 nghìn tỷ VNĐ, gần gấp đôi vốn đầu tư của khu vực FDI. Đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh đã và đang chứng tỏ vai trò ngày càng quan trọng và tiềm năng to lớn của khu vực này trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Năm 2005, dòng vốn FDI vào Việt Nam tiếp tục đà tăng trưởng của năm 2004. Vốn đăng ký FDI cấp mới và tăng thêm đạt 5,89 tỷ USD, tăng 36% so với năm 2004 và là mức cao nhất kể từ năm 1997. Có 509 lượt dự án được tăng vốn trong năm, với tổng số vốn tăng thêm là gần 1,83 tỷ USD. Tổng vốn FDI thực hiện đạt khoảng 53 nghìn tỷ VNĐ, chiếm 16,3% tổng vốn đầu tư xã hội.

Trong năm 2005 có 41/64 tỉnh thành thu hút được vốn FDI, trong đó năm tỉnh thành dẫn đầu chiếm 70% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước theo thứ tự là: Hà Nội (31,2%), Bà Rịa-Vũng Tàu (17,8%), Đồng Nai (10,7%),

thành phố Hồ Chí Minh (10,2%), và Bình Dương (8,6%). Đây là lần đầu tiên, Hà Nội vươn lên thứ nhất trong thu hút FDI.

Trong số 43 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam trong năm 2005, châu Á chiếm 50,6% tổng vốn đăng ký, trong đó: Hàn Quốc đứng thứ 3, chiếm 13,8% tổng vốn đăng ký; Hồng Kông đứng thứ 4 chiếm 9,6%; Nhật Bản đứng thứ 5 chiếm 9,4%; Đài Loan đứng thứ 6 chiếm 8,6%. Các nước châu Âu chiếm 21,7% tổng vốn đăng ký, trong đó Luxembourg đứng thứ nhất chiếm 19,2% tổng vốn đăng ký. Đầu tư từ Hoa Kỳ chỉ đứng thứ 8 chiếm 3,6% tổng vốn đăng ký. So với năm 2004, Luxembourg đã vươn lên đứng đầu từ vị trí 24, còn Đài Loan đã tụt xuống đứng thứ 6 từ vị trí số 1.

Khu vực FDI tiếp tục khẳng định vai trò của mình trong tiến trình phát triển của Việt Nam và thực sự trở thành bộ phận cấu thành khăng khít của nền kinh tế Việt Nam. Năm 2005, khu vực FDI đóng góp 15,9% GDP, có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu chiếm 57,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, và nộp ngân sách chiếm khoảng 12% tổng thu ngân sách của cả nước.

Tính chung trong giai đoạn 2001-2005, tổng vốn FDI đăng ký cấp mới đạt 12,9 tỷ USD, vượt 7,5% mục tiêu dự kiến. Vốn FDI đăng ký bổ sung đạt 6,85 tỷ USD. Tuy nhiên, con số 19,7 tỷ USD của cả vốn FDI đăng ký cấp mới và tăng thêm trong giai đoạn 2001-2005 mới chỉ bằng 77,5% tổng vốn cấp mới trong giai đoạn 1996-2000. Vốn FDI thực hiện trong giai đoạn 2001-2005 đạt 14 tỷ USD, vượt 37% so với mục tiêu dự kiến và tăng 4,5% so với giai đoạn 1996-2000.

Trong năm 2005, có 37 dự án do các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 368,3 triệu USD, tăng gấp 2,1 lần về số dự án và tăng 31,7 lần về vốn đăng ký so với năm 2004. Vốn đầu tư ra nước ngoài đăng ký trong năm 2005 cao hơn tổng vốn đầu tư ra nước ngoài đăng ký trong các năm trước cộng lại.

Nhìn chung, việc huy động, thu hút vốn đầu tư, nhất là đầu tư tư nhân và FDI, trong năm 2005 đã có những chuyển biến tích cực, góp phần đáng kể vào mức tăng trưởng cao của nền kinh tế. Về tổng thể, trong giai đoạn 2001-2005, tổng vốn đầu tư xã hội gần đạt mục tiêu dự kiến. Tiết kiệm trong nước có xu hướng tăng dần và hiện tương đương 30% GDP, tạo thêm khả năng huy động vốn trong nước và ổn định các cân đối vĩ mô.

### ***1.2.2. Nguyên nhân của những chuyển biến tích cực trong thu hút vốn đầu tư và các vấn đề tồn đọng***

Những chuyển biến tích cực trong huy động, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước một phần quan trọng là nhờ công tác chỉ đạo toàn diện của Chính phủ trong việc từng bước cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp. Đặc biệt vào cuối năm 2005, Quốc hội đã thông qua nhiều đạo luật quan trọng nhằm cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư, kinh doanh, trong đó có Luật Đầu tư (chung) và Luật Doanh nghiệp (thống nhất). Triển vọng tương đối lạc quan về sự phát triển kinh tế của Việt Nam cùng với việc thực hiện các cam kết song phương và đa phương trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng tạo nên sức hút mạnh mẽ cho cả đầu tư trong nước và ĐTNN.

Năm 2005 là năm Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp cụ thể nhằm tạo chuyển biến mới trong công tác thu hút FDI. Hàng loạt pháp lệnh, nghị định và văn bản pháp lý được ban hành nhằm sửa đổi những điểm chưa phù hợp, bổ sung và đưa ra các quy định mới làm cho Việt Nam hấp dẫn hơn đối với đầu tư nước ngoài như: giảm mức thuế suất thu nhập cá nhân cao nhất đối với người nước ngoài; mở rộng phạm vi kinh doanh đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài; chuẩn hoá việc cung ứng ký phát và sử dụng séc thanh toán tại Việt Nam theo thông lệ quốc tế; đơn giản hoá các thủ tục hành chính và tăng cường trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết các thủ tục về đất; xoá bỏ chế độ hai giá; xoá bỏ các hạn chế về chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng vốn; giảm cước điện thoại quốc tế xuống mức tương đương với các nước trong khu vực; miễn thuế nhập khẩu một số đầu vào sản xuất cho các doanh nghiệp mới thành lập; tinh giản thủ tục hải quan theo chuẩn mực quốc tế; cải tiến việc cấp/miễn thị thực; sửa đổi thuế thu nhập đối với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN; xoá bỏ hạn chế về tỷ lệ vốn FDI trong một số ngành.

Bên cạnh các thành tích nổi bật, năm 2005 cũng cho thấy nhiều hạn chế trong đầu tư phát triển và chính sách huy động, thu hút vốn đầu tư, đó là:

- Đầu tư nhà nước trong nhiều trường hợp vẫn chưa đóng vai trò tạo điều kiện để thu hút các nguồn đầu tư khác (như đầu tư tư nhân), mà ngược lại, còn lấn át các nguồn này. Một nguyên nhân của thực trạng này là do tỷ trọng của vốn đầu tư nhà nước trong tổng đầu tư toàn xã hội còn quá cao và DNNN còn giữ vai trò chi phối trong một số ngành, lĩnh vực.



- Việc đánh giá hiệu quả và giám sát đầu tư nhà nước còn yếu. Tình trạng tham nhũng và thất thoát trong các dự án đầu tư nhà nước vẫn phổ biến và chưa có được biện pháp ngăn chặn hữu hiệu. Xét theo khía cạnh tạo việc làm, mặc dù chiếm phần lớn nguồn vốn đầu tư xã hội, song các DNNN chỉ thu hút khoảng 6-7% tổng số lao động và tạo ít việc làm hơn so với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Cơ chế phân bổ vốn đầu tư từ NSNN chưa thực sự hiệu quả.

- Đã nảy sinh hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương trong thu hút đầu tư thông qua việc cấp phép đầu tư, ban hành chính sách ưu đãi vượt thẩm quyền của địa phương. Điều này đã làm méo mó chính sách ưu đãi đầu tư của nhà nước, giảm tính nhất quán minh bạch của hệ thống pháp luật dẫn đến thua thiệt cho phía Việt Nam. 33 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành nhiều văn bản pháp luật trái với quy phạm pháp luật hiện hành ở những mức độ khác nhau, đã bị Thủ tướng Chính phủ cảnh báo và cũng đã nhận thức được vấn đề. Một số địa phương khác quá nôn nóng trong việc đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế thông qua việc thúc đẩy đầu tư vượt quá khả năng tài chính, gây ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế dài hạn.

- Kết quả thu hút, sử dụng vốn FDI trong những năm qua chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của đất nước. Cơ cấu vốn FDI còn chưa hợp lý cả về ngành lẫn vùng lãnh thổ, chủ yếu tập trung vào các vùng phát triển hơn. Tỷ lệ các dự án lớn gắn với chuyển giao công nghệ nguồn còn thấp. Mặc dù vốn FDI thực hiện năm 2005 tăng so với năm 2004, nhưng nhìn chung tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội lại có xu hướng giảm dần, từ 30,4% năm 1995 xuống 18% năm 2000 và còn 16,3% năm 2005. Hơn nữa, vốn FDI thực hiện tăng chậm so với vốn đăng ký nên khoảng cách giữa vốn FDI thực hiện và đăng ký đang doãng ra. Điều đặc biệt rõ nét trong năm 2005 là các ngành công nghiệp phụ trợ và kết cấu hạ tầng không đáp ứng được yêu cầu phát triển và đầu tư, trong đó có FDI.

### **1.3. Thương mại quốc tế và thương mại nội địa<sup>1</sup>**

#### ***1.3.1. Xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ***

Năm 2005, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng rất mạnh, ước đạt tới 32,2 tỷ USD,<sup>2</sup> tăng 21,6% so với năm 2004, cao hơn nhiều so với tốc độ

<sup>1</sup> Trừ trường hợp có ghi nguồn tài liệu tham khảo khác, số liệu trong phần này do Bộ Thương mại cung cấp.

<sup>2</sup> Nếu tính cả hàng phi mậu dịch thì tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa là 32,44 tỷ USD.

tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 2001-2005 (17,8%). Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá giai đoạn 2001-2005 đạt khoảng 110,6 tỷ USD, cao hơn 1,8% so với mục tiêu đặt ra trong Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2005 có tốc độ tăng trưởng cao nhờ cả giá và khối lượng xuất khẩu tăng. Mức giá hàng hóa xuất khẩu tăng trung bình 11,5% đã làm tăng kim ngạch xuất khẩu 3,3 tỷ USD. Trong khi đó, khối lượng hàng hoá xuất khẩu tăng trung bình gần 9,4%, nhờ đó, kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 2,4 tỷ USD. Các mặt hàng có giá xuất khẩu tăng mạnh là dầu thô (40,7%), cà phê (24,7%), than đá (20,7%), cao su (17,9%), chè (15,9%), gạo (14,5%) và hạt điều (12,5%). Các mặt hàng có khối lượng xuất khẩu tăng mạnh bao gồm than đá (53,8%), gạo (28,1%), lạc nhân (26,1%) và cao su (11,9%).

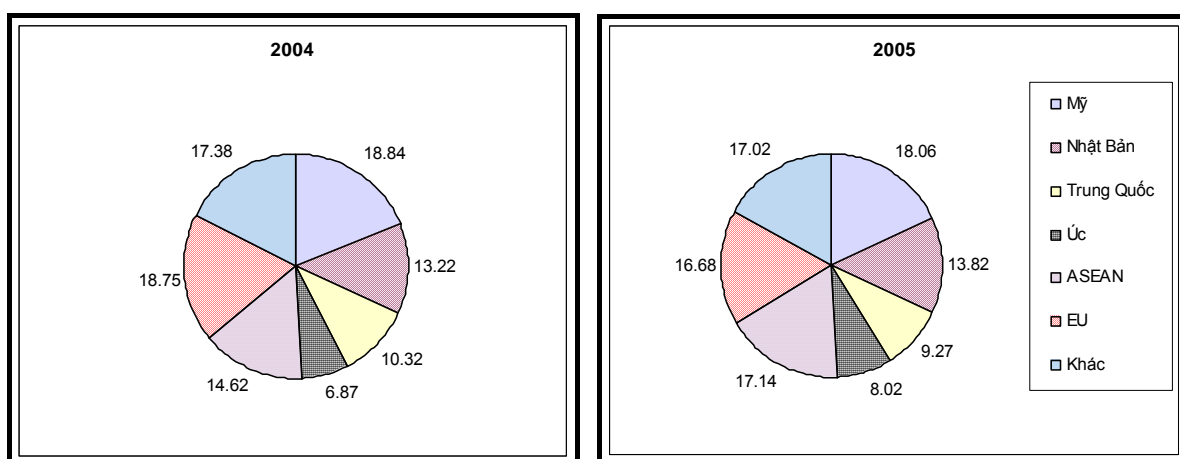
Các thị trường xuất khẩu của Việt Nam cũng tiếp tục được mở rộng. Cho đến nay Việt Nam đã có quan hệ thương mại với trên 220 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm 2005, Việt Nam đã xuất khẩu vào 16 thị trường với kim ngạch trên 500 triệu USD, trong đó có tới 6 thị trường với kim ngạch ước đạt trên 1 tỷ USD; đó là Mỹ (5,82 tỷ USD), Nhật Bản (4,46 tỷ USD), Trung Quốc (2,99 tỷ USD), Úc (2,59 tỷ USD), Xingapo (1,66 tỷ USD) và Đức (1,05 tỷ USD). Tính chung kim ngạch xuất khẩu vào 16 thị trường lớn nhất ước đạt 24,91 tỷ USD, chiếm tới 77,3% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá năm 2005.

Hầu hết thị trường xuất khẩu vào các khu vực, lãnh thổ đều có sự tăng trưởng kim ngạch khá cao, từ 15% đến 65%, trong đó Châu Á tăng 21,3% (riêng các nước ASEAN tăng 42,6%), Châu Âu tăng 6,7% (riêng EU tăng 8,1%), Châu Mỹ tăng 21,7%, Châu Đại Dương tăng 51% và Châu Phi tăng 83,9%. Cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2005 có sự chuyển dịch tương đối rõ nét với thị phần tăng tại các khu vực/nước như ASEAN, Úc, Nhật Bản, giảm mạnh tại EU, và giảm nhẹ tại thị trường Mỹ, Trung Quốc (Hình 1).

Thành tựu xuất khẩu năm 2005 là nhờ nhiều nhân tố. *Thứ nhất*, kinh tế và cầu nhập khẩu của các nước/khu vực là đối tác thương mại của Việt Nam tiếp tục phục hồi khá mạnh tạo điều kiện tăng xuất khẩu của Việt Nam cả về khối lượng và giá cả. *Thứ hai*, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam đã bắt đầu gây dựng và khẳng định được uy tín và thương hiệu trên thị

trường thế giới. Đội ngũ thương nhân - doanh nhân Việt Nam đã dần trưởng thành, hoạt động ngày càng chuyên nghiệp và năng động hơn, nhờ đó, năng lực sản xuất, kinh doanh và hoạt động xuất nhập khẩu từng bước được cải thiện và mở rộng. Thứ ba, những biện pháp chính sách của Chính phủ cũng là một chất xúc tác quan trọng thúc đẩy xuất khẩu trong năm 2005 nói riêng và giai đoạn 2001-2005 nói chung. Hoạt động xúc tiến thương mại (XTTM) đã đa dạng hơn về hình thức và có hiệu quả hơn. Cơ chế điều hành chính sách xuất nhập khẩu ngày càng thông thoáng, ổn định, dễ tiên liệu. Vai trò và hiệu quả quản lý nhà nước tiếp tục được nâng cao, được thể hiện trong việc tháo gỡ kịp thời những khó khăn trong hoạt động xuất nhập khẩu cũng như trong việc tăng cường công tác tiếp cận và mở rộng thị trường xuất khẩu.

**Hình 1: Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam theo thị trường, 2004-2005 (%)**



*Nguồn:* Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan.

Tuy nhiên, xuất khẩu hàng hoá năm 2005 vẫn còn một số hạn chế nhất định. Nhóm hàng nhiên liệu thô, sơ chế và gia công vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu.<sup>1</sup> Đây là những nhóm mặt hàng xuất khẩu có giá trị gia tăng thấp và có giá xuất khẩu dễ bị giảm sút mạnh theo biến động của thị trường thế giới. Các điều kiện hỗ trợ xuất khẩu cũng còn nhiều hạn chế, bất cập. Kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động xuất khẩu còn thiếu và chưa đảm bảo chất lượng; công tác thông tin, dự báo giá cả, phân tích nguồn hàng, thị trường còn yếu và chưa kịp thời; hoạt động XTTM tuy tiến bộ nhiều song còn thiếu tính chuyên nghiệp cao. Khả năng liên kết, xâu chuỗi, hỗ trợ nhau trong hoạt động xuất nhập khẩu giữa các doanh nghiệp trong nước còn yếu; vai trò các hiệp hội ngành hàng còn chưa thật sự được phát huy.

<sup>1</sup> Chẳng hạn, chỉ riêng hai mặt hàng dầu thô và than đá đã có kim ngạch xuất khẩu hơn 8 tỷ USD, chiếm khoảng 25% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

### **1.3.2. Nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ**

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2005 ước đạt 36,98 tỷ USD, tăng 4,93 tỷ USD hay 15,4% so với năm 2004. Tuy nhiên, đây là năm có tốc độ tăng nhập khẩu hàng hóa thấp nhất kể từ năm 2002, thấp hơn nhiều mức tăng trung bình 19,1%/năm trong giai đoạn 2001-2005.

Kim ngạch nhập khẩu năm 2005 tăng chủ yếu do giá nhập khẩu tăng trung bình 11,5% đã khiến kim ngạch nhập khẩu tăng 3,52 tỷ USD (chiếm tới 71,4% phần tăng thêm của kim ngạch nhập khẩu). Trong khi đó, lượng nhập khẩu tăng 4,7% làm kim ngạch nhập khẩu tăng 1,41 tỷ USD (chỉ chiếm 28,6% phần tăng thêm của kim ngạch nhập khẩu). Riêng đối với mặt hàng xăng dầu, mặc dù khối lượng nhập khẩu chỉ tăng 2,6%, song do giá tăng mạnh, nên kim ngạch nhập khẩu đã tăng tới 35,6% (xấp xỉ 1,4 tỷ USD, chiếm 28,4% phần kim ngạch nhập khẩu tăng). Tuy nhiên, cũng có 2 mặt hàng quan trọng có giá nhập khẩu giảm là phôi thép (giá giảm 1,5%) và bông (giá giảm 20,6%).

Cơ cấu hàng hoá nhập khẩu cũng có những chuyển biến đáng lưu ý. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng máy móc - thiết bị - phụ tùng năm 2005 ước đạt 13,28 tỷ USD, chiếm 36,1% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 28,5% so với 2004. Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu đạt gần 22,5 tỷ USD, chiếm 61,2% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 14,7%. Lưu ý là một số mặt hàng là đầu vào sản xuất có kim ngạch nhập khẩu giảm mạnh so với năm 2004 là urê (giảm 40%), phân bón các loại (giảm 21,7%), bông (giảm 14,7%). Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng tiêu dùng ước đạt 994 triệu USD, giảm tới 50,5% so với năm 2004 và chỉ chiếm tỷ trọng là 2,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

Năm 2005 cơ cấu thị trường nhập khẩu theo châu lục có sự chuyển dịch ngược lại so với năm 2004. Năm 2005, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu từ thị trường Châu Á, khoảng 29,7 tỷ USD, tăng 17,6%, trong đó, chỉ riêng thị trường ASEAN đã chiếm tới 25,4% tổng kim ngạch nhập khẩu, tăng 20,7%. Tỷ trọng nhập khẩu từ các châu lục còn lại, trừ Châu Phi, đều giảm đáng kể. Riêng 13 thị trường quốc gia, vùng lãnh thổ nhập khẩu lớn nhất (có kim ngạch nhập khẩu trên 600 triệu USD) đã chiếm tới 84,1% kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của cả nước, với tổng kim ngạch là 31 tỷ USD. Vị trí xếp hạng về thị phần nhập khẩu của 5 thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam về cơ bản vẫn

như năm 2004, lần lượt là: Trung Quốc (15,4%), Xingapo (12,7%), Đài Loan (11,7%), Nhật Bản (11,1%) và Hàn Quốc (10%).

Mức tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu năm 2005 chậm lại có phần đáng kể nhờ công tác điều hành xuất nhập khẩu đã có sự phối hợp khá chặt chẽ giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là trong công tác quản lý nhập khẩu đối với các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, phân bón. Thành tựu này là đáng ghi nhận trong bối cảnh giá tăng mạnh đối với nguyên, nhiên vật liệu và các mặt hàng chiến lược mà Việt Nam phải nhập khẩu với khối lượng lớn. Tuy nhiên, xét theo cơ cấu nhập khẩu, tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị tiên tiến, công nghệ nguồn vẫn còn thấp. Trong hoạt động nhập khẩu hàng hóa, chất lượng thông tin, dự báo thị trường và diễn biến giá cả các loại hàng hoá nhập khẩu chưa cao, nên việc nhập khẩu còn bị động và nhiều khi có những tác động bất lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh trong nước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm 2005 ước đạt 5,1 tỷ USD, tăng 7,6% so với năm 2004. Chi vận tải quốc tế cho hàng hoá nhập khẩu là nhập khẩu dịch vụ chủ yếu, ước khoảng 46% tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ. Ước tính kim ngạch chi trả nước ngoài cho du lịch là 900 triệu USD (tăng 16,5%); dịch vụ hàng không là 650 triệu USD; dịch vụ hàng hải là 170 triệu USD; và dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm là 330 triệu USD. Với mức nhập khẩu lớn hơn, năm 2005 Việt Nam nhập siêu thương mại dịch vụ trên 840 triệu USD.

### ***1.3.3. Thương mại nội địa***

Thương mại nội địa năm 2005 tiếp tục khởi sắc. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ xã hội (TMBLHH&DTDVXH) ước đạt khoảng 475,4 nghìn tỷ VNĐ. Nếu loại trừ yếu tố lạm phát thì TMBLHH&DTDVXH thực tăng 12,1%. Đây là năm TMBLHH&DTDVXH đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong 5 năm lại đây.

Trong TMBLHH&DTDVXH, khu vực kinh tế trong nước đóng góp khoảng 457,2 nghìn tỷ VNĐ, chiếm tới 96,2%, phần còn lại là của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN. Trong khu vực kinh tế trong nước, TMBLHH&DTDVXH của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng áp đảo (83,1%). Trong khi đó, TMBLHH&DTDVXH của kinh tế nhà nước chỉ chiếm 13,1%, tăng 3,9% so với năm 2004.

Nhìn chung, thị trường nội địa tiếp tục phát triển tương đối mạnh mẽ, sôi động. Khối lượng, chất lượng hàng hoá liên tục tăng; không xảy ra tình trạng thiếu hụt, mất cân đối lớn giữa cung và cầu. Các mặt hàng quan trọng, thiết yếu được bảo đảm nguồn cung trong mọi tình huống. Lưu thông hàng hoá được đảm bảo ở cả thị trường thành thị, nông thôn và miền núi. Phương thức đáp ứng nhu cầu mua bán, tiêu dùng trong nước ngày càng đa dạng và văn minh hơn (như siêu thị, trung tâm thương mại, mua bán thanh toán qua thẻ, mua bán tự chọn) đã phần nào thể hiện trình độ tiêu dùng của xã hội đã được nâng cao một bước theo hướng văn minh, hiện đại.

Tuy nhiên, thương mại nội địa của Việt Nam trong năm 2005 vẫn còn tồn đọng một số hạn chế nhất định như: (i) lạm phát tính theo chỉ số giá tiêu dùng còn cao; (ii) việc sắp xếp, tổ chức lại hệ thống phân phối nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, ngăn chặn sự đầu cơ, lũng đoạn thị trường chưa được triển khai có hiệu quả cao; phương thức phân phối, kinh doanh theo hướng văn minh hiện đại để nâng cao sức năng cạnh tranh khi Việt Nam mở cửa rộng hơn thị trường phân phối chậm phát triển; (iii) vấn đề xây dựng hệ thống thông tin thị trường và cơ chế giám sát kinh doanh các hàng hoá cơ bản trong nền kinh tế mặc dù đã được quan tâm đặt ra song chưa hiệu quả, dẫn đến các quyết định điều hành thị trường thiếu chính xác, kịp thời; (iv) mối liên kết lâu dài có hiệu quả giữa sản xuất và lưu thông, giữa nhà nông với doanh nghiệp trong cung ứng vật tư hàng hoá và tiêu thụ sản phẩm chưa được tăng cường đúng mức.

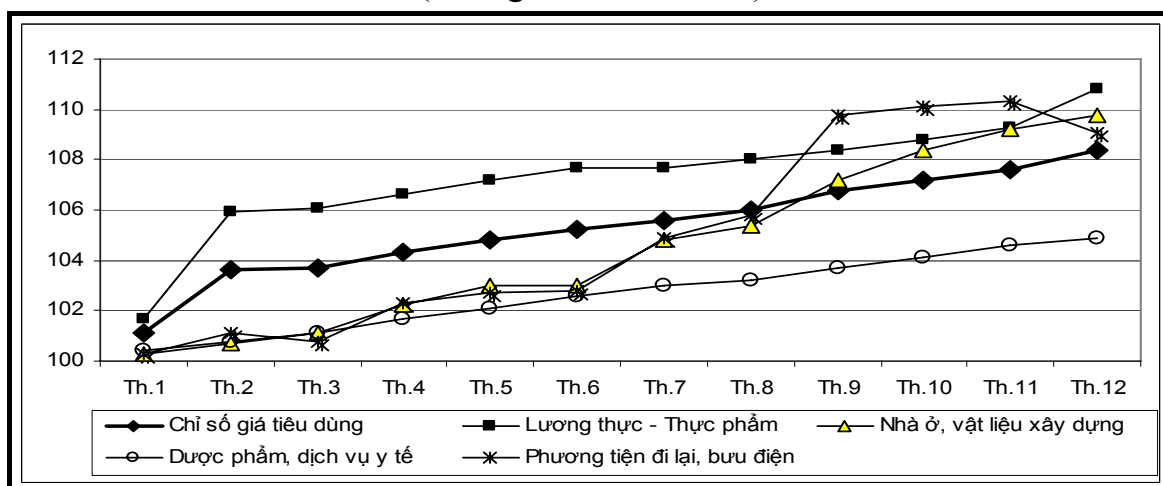
## **1.4. Ổn định kinh tế vĩ mô**

### ***1.4.1. Chỉ số giá tiêu dùng***

Mức lạm phát tính theo Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2004 lên tới 9,5%, là mức cao nhất kể từ năm 1996. Mức lạm phát năm 2005 tiếp tục đứng ở mức cao, 8,4% (Hình 2). Cũng như năm 2004, tỷ lệ lạm phát năm 2005 vượt xa chỉ tiêu Quốc hội đề ra là 6,5%. Trong môi trường kinh tế đầy biến động, điều này càng cho thấy tính cấp bách của việc đổi mới cách thức đề ra mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, vai trò của Ngân hàng Nhà nước và chính sách tiền tệ trong phối hợp với các chính sách khác.

**Hình 2: Chỉ số giá tiêu dùng và giá một số nhóm hàng hoá, dịch vụ năm 2005**

(Tháng 12/2004 = 100)

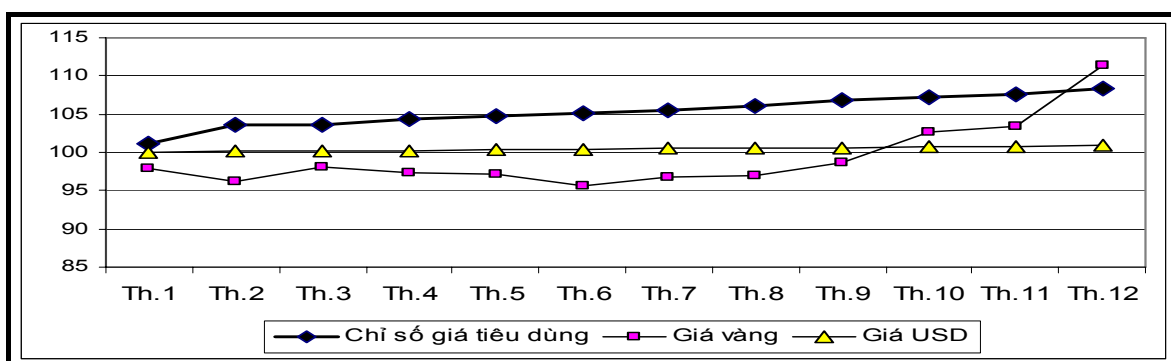


Nguồn: Theo số liệu từ “Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội” (các số từ tháng 1-12/2005) của TCTK.

### 1.4.2. Tỷ giá và giá vàng

Năm 2005 tiếp tục chứng kiến xu hướng ổn định tương đối của tỷ giá VNĐ/USD trong năm 2004. Qua các tháng trong năm 2005, tỷ giá danh nghĩa VNĐ/USD tăng dần, song chỉ ở mức 0,9% cho cả năm 2005 (Hình 3), so với 0,4% của năm 2004. Điểm đáng lưu ý là trong hai năm 2004-2005, mức mất giá danh nghĩa của VNĐ thấp, còn tỷ lệ lạm phát cao. Điều này ít nhiều gây ra những lo ngại về tác động xấu của tỷ giá đến khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam trong thời gian tới, nhất là đối với những mặt hàng công nghiệp chế biến có hàm lượng lao động cao, nếu tỷ giá VNĐ/USD không được điều chỉnh theo hướng linh hoạt hơn.

**Hình 3: Chỉ số giá tiêu dùng, giá USD và giá vàng năm 2005 (Tháng 12/2004 = 100)**



Nguồn: Theo số liệu từ các “Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội” tháng 1-12/2004 của TCTK.

### 1.4.3. Cán cân thanh toán quốc tế và nợ nước ngoài

Năm 2005 cán cân thanh toán tổng thể ước thặng dư 1.900 triệu USD, cao hơn nhiều mức thặng dư năm 2004 (Bảng 5), góp phần tăng cường dự trữ quốc tế.

**Bảng 5: Cán cân thanh toán quốc tế, 2001-2005 (triệu USD)**

	2001	2002	2003	2004	2005
<b>Cán cân vãng lai</b>	<b>682</b>	<b>-604</b>	<b>-1878</b>	<b>-926</b>	<b>130</b>
Cán cân thương mại hàng hoá	481	-1054	-2528	-2256	-897
Cán cân thương mại dịch vụ	-572	-750	-778	-872	-845
Chuyển tiền (ròng)	1250	1921	2239	3093	3175
<b>Cán cân vốn</b>	<b>220</b>	<b>1980</b>	<b>3305</b>	<b>2753</b>	<b>3179</b>
FDI	1300	1400	1450	1610	1850
Đầu tư gián tiếp	0	0	0	0	750
<b>Cán cân thanh toán</b>	<b>40</b>	<b>357</b>	<b>2151</b>	<b>883</b>	<b>1900</b>
<b>Sai số</b>	<b>-862</b>	<b>-1019</b>	<b>724</b>	<b>-944</b>	<b>-1409</b>

*Chú thích:* Số liệu năm 2005 là ước tính. Thương mại hàng hóa tính theo giá FOB. Số liệu ước tính thường lệch khá nhiều so với số liệu hiệu chỉnh sau đó.

*Nguồn:* Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Năm 2005, mặc dù thâm hụt cán cân thu nhập từ đầu tư lên tới 1.081 triệu USD, cao hơn nhiều mức 891 triệu USD năm 2004, song cán cân vãng lai thặng dư 130 triệu USD (khoảng 0,25% GDP), khác hẳn mức thâm hụt khá



cao trong năm 2004 (2,0% GDP) và trong hai năm 2003, 2002. Nguyên nhân là do thâm hụt cán cân thương mại hàng hóa, dịch vụ giảm rất đáng kể và chuyển tiền ròng vẫn tiếp tục có thặng dư cao. Thâm hụt cán cân thương mại đã giảm từ 3.128 triệu USD năm 2004 xuống còn 1.742 triệu USD, chủ yếu nhờ xuất khẩu hàng hóa đạt tốc độ tăng trưởng cao, nhất là trong những tháng cuối năm, và nguồn thu từ du lịch và hàng không tăng mạnh. Trong hạng mục chuyển tiền (ròng), chuyển tiền viện trợ đạt 175 triệu USD và chuyển tiền của khu vực tư nhân lên tới 3.000 triệu USD, tương đương mức năm 2004.

Năm 2005 cán cân vốn đã tăng đáng kể, đạt 3.179 triệu USD so với 2.753 triệu USD năm 2004. Luồng vốn FDI vẫn chiếm phần lớn nhất trong tổng số các luồng vốn vào Việt Nam. Cũng như những năm trước đây, cơ cấu vay nợ nước ngoài vẫn chủ yếu là vay trung và dài hạn (thặng dư 983 triệu USD so với 1.162 triệu USD năm 2004). Vay ngắn hạn có thặng dư không đáng kể (46 triệu USD so với -54 triệu USD năm 2004) và cơ bản liên quan đến các khoản tín dụng thương mại. Lưu ý là trong năm 2005 các khoản nợ gốc trung và dài hạn đến hạn trả (967 triệu USD) chủ yếu là nợ đến hạn các khoản vay thương mại của doanh nghiệp (kể cả nợ đến hạn các khoản vay của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài).

Điểm đáng ghi nhớ là năm 2005 Việt Nam phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường quốc tế với trị giá 750 triệu USD, góp phần giảm bớt áp lực đáp ứng chi ngoại tệ từ hệ thống ngân hàng. Ước tính lượng ngoại tệ đầu tư ra nước ngoài dưới dạng tiền gửi của các ngân hàng thương mại là 450 triệu USD.

Theo Trung tâm Tài chính quốc tế của Nhật Bản (tháng 10/2005), dự tính tổng nợ nước ngoài của Việt Nam năm 2005 là khoảng 18,2 tỷ USD so với 17,0 tỷ USD năm 2004. Các chỉ số như tổng nợ/GDP (35,2%), tổng nợ/xuất khẩu (51,7%), và tỷ lệ dịch vụ nợ (2,8%) đều đang ở trong mức “kiểm soát được” và dự đoán sẽ có xu hướng giảm trong 3-4 năm tới. Nợ nước ngoài của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng, song khả năng trả nợ của Việt Nam vẫn được đánh giá là tương đối cao.

## 1.5. Chính sách tài khóa và tiền tệ

### 1.5.1. Ngân sách và chính sách tài khóa<sup>1</sup>

Trong năm 2005 việc thực hiện NSNN gặp không ít khó khăn và thách thức lớn như thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão), dịch cúm gia cầm diễn ra dài và trên diện rộng, giá xăng dầu và nhiều nguyên vật liệu đầu vào quan trọng của sản xuất tăng mạnh, một số mặt hàng xuất khẩu chịu sức ép cạnh tranh không bình đẳng của nước ngoài. Tuy nhiên, nhiệm vụ thu, chi NSNN tiếp tục đạt được những kết quả đáng khích lệ, góp phần hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch NSNN giai đoạn 2001-2005.

*Tổng thu NSNN* năm 2005 ước đạt 210,4 nghìn tỷ VNĐ, vượt 15,0% so với dự toán thu do Quốc hội giao và tăng 16,0% so với thực hiện năm 2004. Tỷ lệ tổng thu NSNN tương đương 25,1% GDP, là mức cao nhất trong giai đoạn 2001-2005 (Bảng 6) và có ý nghĩa lớn lao trong hoàn thành mục tiêu Kế hoạch 5 năm.

Thu nội địa năm 2005 tăng 9,2% so với dự toán và tăng 19,2% so với thực hiện năm 2004, trong đó có một số khoản thu quan trọng đạt tương đối cao như thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN vượt 14,2% so với dự toán và tăng 39,5% so với thực hiện năm 2004. Một xu thế tích cực là thu nội địa (không kể dầu thô), ngày càng nắm giữ vai trò quan trọng trong tổng thu ngân sách và tăng tương rõ nét, từ 50,7% năm 2001 lên 54,7% năm 2005.

Trong năm 2005, khác với năm 2004, thuế thu nhập doanh nghiệp đã tăng đột biến và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thu từ thuế của NSNN (thay thế cho thu thuế giá trị gia tăng (GTGT) trong năm 2004), chiếm 37,0% tổng thu từ thuế, phí và lệ phí (năm 2004 là 27,8%, năm 2003 là 26,0%), tăng 23,4% so với dự toán và 88% so với thực hiện năm 2004. Lý do là giá dầu thô tăng cao tạo điều kiện tăng nguồn thu từ lợi nhuận của các doanh nghiệp xuất khẩu dầu thô. Đáng lưu ý là cả khu vực kinh tế có vốn ĐTNN và khu vực kinh tế dân doanh đều đóng góp nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn so với dự toán, trong khi đóng góp của khu vực DNNN giảm. Trong năm 2005, tổng thu từ thuế GTGT ước đạt 47.547 tỷ VNĐ, tăng 3,6% so với dự toán và 16% so với thực hiện năm 2004, chiếm 24,3% tổng thu NSNN (năm 2004 là 29,8%, năm 2003 là 26,1%).

---

<sup>1</sup> Ngoài những phần được trích dẫn riêng, số liệu trong phần này do Bộ Tài chính cung cấp.

Thu từ dầu thô (55.000 tỷ VNĐ) vượt 46,1% so với dự toán, tăng 18,8% so với thực hiện năm 2004 và đạt mức cao nhất trong giai đoạn 2001-2005, chủ yếu nhờ giá dầu thô xuất khẩu tăng mạnh. Số thu vượt dự toán về dầu thô được sử dụng để bù lỗ cho các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu nhập khẩu bán theo giá trần do Nhà nước qui định nhằm bình ổn thị trường, bổ sung nguồn kinh phí cho thực hiện cải cách tiền lương, chế độ ưu đãi người có công, phòng chống khắc phục thiên tai, dịch cúm gia cầm và bổ sung dự trữ tài chính.

Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (51.700 tỷ VNĐ) vượt 10% so với dự toán và tăng 13% so với thực hiện năm 2004. Toàn bộ các tỉnh, thành phố đều đạt và vượt dự toán thu được giao. Đáng lưu ý là thu từ thuế xuất nhập khẩu đứng thứ 3 về tỷ trọng trong tổng thu ngân sách từ thuế, phí và lệ phí, chiếm 11,3%, tiếp tục giảm so với các năm 2002, 2003, 2004 (với tỷ trọng tương ứng là 17,9%, 15,4%, 13,6%). Điều này cũng phù hợp với dự báo liên quan tới việc Việt Nam phải giảm thuế quan theo các cam kết quốc tế.

Nhìn chung, các khoản thu từ thuế đều vượt so với dự toán và kết quả thực hiện của năm 2004 cả về quy mô và tốc độ. Tuy nhiên, cơ cấu thuế trực thu, gián thu trong tổng thu từ thuế chưa có chuyển biến tích cực. Đặc biệt, các khoản thu từ nhà, đất còn rất thấp so với tiềm năng thực tế do công tác quản lý đất đai còn nhiều bất cập. Thu NSNN tăng nhưng chưa thực sự bền vững. Mức tăng thu từ sản xuất kinh doanh còn thấp, chưa tương xứng với mức độ đầu tư phát triển. Các khoản thu thiếu ổn định, không bền vững như thu từ dầu thô và từ hoạt động xuất nhập khẩu vẫn chiếm tỷ trọng cao và đóng góp tới 82,8% số tăng thu năm 2005.

*Tổng chi NSNN* năm 2005 ước đạt 258.470 tỷ VNĐ, tăng 12,5% so với dự toán và 23,7% so với năm 2004. Tổng chi NSNN lên tới 30,8% GDP và đây cũng là một tỷ lệ cao nhất kể từ năm 2001 (Bảng 6).

Chi đầu tư phát triển năm 2005 ước đạt 83.300 tỷ VNĐ, tăng 6,1% so với dự toán và 11,3% so với thực hiện năm 2004, chiếm 32,2% tổng chi NSNN, là tỷ trọng đầu tư cao nhất từ trước tới nay. Điều này phần nào thể hiện quyết tâm của Chính phủ trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao trong năm 2005.

Chi thường xuyên cho các hoạt động sự nghiệp ước đạt 145.595 tỷ VNĐ, tăng 23,5% so với năm 2004. Các khoản chi cho giáo dục, đào tạo, y tế,

văn hoá xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể và cải cách tiền lương ước đạt 134.595 tỷ VNĐ, tăng 10,3% so với dự toán. Chi giáo dục, đào tạo đạt 18%, chi khoa học công nghệ đạt 2% tổng chi NSNN, chi cải cách tiền lương vào khoảng 24.100 tỷ VNĐ, tăng 17,6% so với dự toán (thực hiện tăng lương tối thiểu 350.000 VNĐ/tháng từ tháng 10/2005). Chi trả nợ và viện trợ ước cả năm 2005 đạt 34.775 tỷ VNĐ, bằng dự toán, đảm bảo thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn theo cam kết, góp phần thực hiện cơ cấu lại nợ nước ngoài.

**Bảng 6: Thu, chi và bội chi NSNN, 2001-2005 (%)**

	2001	2002	2003	2004	Ước 2005	2001- 2005
<b>Tổng thu ngân sách/GDP</b>	<b>21,5 9</b>	<b>20,97</b>	<b>23,46</b>	<b>23,41</b>	<b>25,11</b>	<b>22,91</b>
Thu nội địa (không kể dầu thô)/Tổng thu	50,7	50,4	52,3	53,5	54,7	52,32
Thu từ dầu thô/Tổng thu NSNN	25,3	21,8	22,6	25,9	26,4	24,40
Thu khác/Tổng thu	24,0	27,8	25,2	20,6	19,0	23,32
<b>Tổng chi ngân sách/GDP</b>	<b>26,9 6</b>	<b>26,33</b>	<b>29,14</b>	<b>28,89</b>	<b>30,8</b>	<b>28,42</b>
Chi đầu tư phát triển/Tổng chi	31,0	30,5	28,9	30,1	32,2	30,54
Chi thường xuyên/Tổng chi	55,1	52,7	54,2	55,7	52,1	53,96
Chi trả nợ và viện trợ/Tổng chi	11,5	13,4	14,0	14,1	13,5	13,30
<b>Cân đối ngân sách thực tế/GDP</b>	<b>-4,67</b>	<b>-4,96</b>	<b>-4,95</b>	<b>-4,87</b>	<b>-4,86</b>	<b>-4,86</b>

*Nguồn:* Ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (2005) (trừ con số về chi ngân sách năm 2005) và tính toán của Viện NCQLKTTU dựa trên số liệu của Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê (đối với các con số về chi ngân sách cho năm 2005 và thu chi ngân sách cho giai đoạn 2001-2005).

Năm 2005, *bội chi NSNN* ước tính khoảng 40.750 tỷ VNĐ, tương đương 4,9% GDP của năm 2005, dưới mức Quốc hội cho phép (5%). Đây là mức *bội chi* tương đương mức *bội chi* trung bình trong giai đoạn 2001-2005 (Bảng 6). *Bội chi NSNN* được bù đắp bằng các khoản vay trong nước và nước ngoài. Năm 2005, các khoản vay trong nước tăng mạnh, bằng 5,8 lần so với năm 2004, chủ yếu thông qua việc phát hành công trái giáo dục, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc.

Cân đối NSNN đã đảm bảo nguyên tắc cân đối bền vững, theo đó, tổng thu từ thuế, phí và lệ phí phải lớn hơn tổng chi thường xuyên, dành phần tích lũy cho đầu tư phát triển và mức *bội chi* phải trong tầm kiểm soát được (thường là dưới 5% GDP). Năm 2005, tổng thu từ thuế, phí và lệ phí (189.920 tỷ VNĐ) lớn hơn tổng chi thường xuyên (134.595 tỷ VNĐ) và phần tích lũy 44.325 tỷ VNĐ đã được dành cho đầu tư phát triển.

### ***1.5.2. Chính sách tiền tệ và diễn biến tiền tệ***

Trong năm 2005 NHNN vẫn tiếp tục thực thi một chính sách tiền tệ thận trọng cùng với giải pháp ổn định tỷ giá (“neo” tỷ giá), song linh hoạt hơn trong điều hành lãi suất và kiểm soát tín dụng.

Năm 2005, tốc độ huy động vốn bằng VNĐ của các NHTM tăng nhanh hơn tốc độ huy động vốn bằng ngoại tệ. Nguồn huy động tiền gửi tiết kiệm của dân tăng mạnh so với năm 2004. Do đó, tỷ lệ tiền mặt trong lưu thông đã giảm từ 23,1% vào tháng 12/2004 xuống còn 20,7% vào tháng 12/2005. Tuy nhiên, tiền gửi của doanh nghiệp giảm mạnh trong 6 tháng đầu năm, tăng nhẹ trở lại trong 5 tháng sau đó, và tăng mạnh vào tháng 12, ít nhiều làm cho vốn khả dụng của các NHTM thiếu hụt trong một số thời điểm, nhất là những tháng đầu năm.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2005 ước tính giảm 5-7 điểm phần trăm so với năm 2004, trong đó tốc độ cho vay bằng ngoại tệ chậm hơn và tốc độ cho vay bằng VNĐ nhanh hơn năm 2004. Việc giảm tốc độ tăng trưởng tín dụng chủ yếu diễn ra ở các NHTM Nhà nước (chiếm khoảng 70% thị phần tín dụng), trong khi các NHTM cổ phần lại đẩy nhanh hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng so với năm 2004. Tăng trưởng tín dụng của khu vực NHTM nhà nước

giảm chủ yếu là do khu vực này tiếp tục cơ cấu lại nợ và nỗ lực nâng cao chất lượng tín dụng (trong các năm trước tốc độ tăng trưởng tín dụng là quá cao).

Trên cơ sở theo dõi sát diễn biến kinh tế và tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành khá linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, điều tiết kịp thời cung-cầu vốn trên thị trường tiền tệ và nhu cầu thiếu hụt vốn khả dụng của các NHTM. Trong năm 2005, nghiệp vụ thị trường mở tiếp tục là kênh chủ yếu điều tiết vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng. Doanh số giao dịch của nghiệp vụ thị trường mở đạt 102.511 tỷ VNĐ, tăng 65,5% so với năm 2004. NHNN cũng thực hiện điều chỉnh tăng các mức lãi suất chỉ đạo 3 lần trong năm 2005. Tháng 1/2005 NHNN đã tăng lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu nhằm thắt chặt hơn tiền tệ, qua đó kiểm soát lạm phát đang có xu hướng gia tăng. Tiếp đến, vào tháng 3/2005 NHNN tiếp tục điều chỉnh tăng lãi suất tái cấp vốn và tái chiết khấu. Tháng 12/2005, NHNN lại tăng thêm lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu.

Diễn biến tỷ giá, lãi suất và hoạt động thị trường ngoại tệ liên ngân hàng năm 2005 có những đặc điểm sau:

*Về tỷ giá:* Như đề cập ở trên, tỷ giá tương đối ổn định, mà một nguyên nhân chủ yếu là do NHNN vẫn chủ trương dùng “neo” tỷ giá để kiểm soát lạm phát. Diễn biến tỷ giá xem ra vẫn phù hợp với quan hệ cung cầu. Tỷ giá trên thị trường tự do và tỷ giá trên thị trường liên ngân hàng chênh lệch không đáng kể. NHNN mua được một lượng ngoại tệ nhiều hơn mức bán ra, qua đó tăng được dự trữ ngoại tệ. Ngoài mục tiêu kiểm soát lạm phát, NHNN còn tính đến tác động tiêu cực có thể của việc tăng tỷ giá danh nghĩa (VNĐ mất giá so với USD) đối với sự ổn định thị trường tiền tệ và sản xuất (do đến hơn 97% giá trị hàng hóa nhập khẩu là nguyên nhiên vật liệu và máy móc, thiết bị).

*Về lãi suất:* Lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng và 12 tháng phổ biến ở mức 7,56-8,4%/năm, tăng khoảng 0,84-1,2%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 9,6-12,39%/năm), tăng khoảng 0,96-1,2%/năm. Lãi suất cho vay trung, dài hạn phổ biến ở mức 10,8-16,2%/năm, tăng khoảng 1,2-3%/năm.

Lãi suất huy động và cho vay bằng VNĐ trong 10 tháng đầu năm 2005 tăng khoảng 15,8% so với tháng 12/2004. Nguyên nhân của sự biến động này

là do: (1) lạm phát còn cao; (2) tốc độ tăng trưởng kinh tế qua các quý đều tăng; (3) lãi suất trên thị trường quốc tế có xu hướng tăng; (4) NHNN điều chỉnh tăng lãi suất; và (5) các NHTM cạnh tranh giữ thị phần. Tuy chưa có nghiên cứu cụ thể, nhưng thực tế cho thấy việc cạnh tranh để giữ thị phần giữa các NHTM có tác động không nhỏ đến sự biến động lãi suất trong năm 2005.

Lãi suất huy động ngoại tệ (USD) tăng mạnh từ mức 2,75%/năm lên 4,2%/năm đối với kỳ hạn 12 tháng. Các kỳ hạn khác cũng biến động tương ứng. Lãi suất cho vay tăng khoảng 2-2,5 điểm phần trăm/năm (lãi suất cho vay ngắn hạn hiện nay phổ biến ở mức 5-6,2%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn phổ biến ở mức 5,5-7,2%/năm). Lãi suất ngoại tệ tăng chủ yếu do FED điều chỉnh tăng lãi suất và các NHTM cạnh tranh giữ thị phần. *Về hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng:* Tổng giá trị giao dịch giữa các ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng năm 2005 tăng khoảng 27% so với năm 2004, trong đó: các giao dịch giao ngay chiếm tỷ trọng khoảng 89,1% tổng giá trị giao dịch và tăng khoảng 50% so với năm 2004; giao dịch hoán đổi chiếm tỷ trọng 4,18%, tăng hơn 1000% so với năm 2004; và giao dịch kỳ hạn chiếm tỷ trọng 6,7%, giảm khoảng trên 30% so với năm 2004. Nhìn chung, hoạt động thị trường trở nên sôi động hơn, nhất là đối với nghiệp vụ hoán đổi.

## **2. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2006-2010**

### **2.1. Mục tiêu**

Mục tiêu tổng quát của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010 là “Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được sự chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân. Tạo được nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia. Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

## 2.2. Các chỉ tiêu chủ yếu

### 2.2.1. Về kinh tế

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 theo giá so sánh gấp 2,1 lần so với năm 2000. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm thời kỳ 5 năm 2006-2010 đạt 7,5-8%, trong đó nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3-3,2%, công nghiệp và xây dựng tăng 9,5-10,2%, dịch vụ tăng 7,7-8,2%.

Quy mô GDP đến năm 2010 đạt khoảng 1.693-1.760 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành), tương đương 94-98 tỷ USD và GDP bình quân đầu người khoảng 1.050-1.100 USD. Tỷ lệ huy động vào ngân sách nhà nước đạt khoảng 21-22% GDP.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP đến năm 2010 dự kiến: Nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 15-16%; công nghiệp và xây dựng khoảng 43-44%; các ngành dịch vụ khoảng 40-41%.

Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 16%/năm. Tổng đầu tư toàn xã hội khoảng 2.200 nghìn tỷ đồng (theo giá năm 2005), tương đương 138,6 tỷ USD, chiếm 40% GDP.

*Nếu tình hình trong nước và quốc tế thuận lợi, tạo cơ hội mới để đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển nhanh hơn các ngành dịch vụ, huy động thêm nhiều nguồn vốn trong nước, tăng nhanh thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài đồng thời thực hiện tốt việc giảm chi phí sản xuất, tăng năng suất lao động trong các ngành, hạn chế tối đa thất thoát và lãng phí trong đầu tư xây dựng... thì có thể **phân đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) trên 8%**.*

### 2.2.2. Về xã hội

Tiếp tục thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ đã cam kết.

Hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Năm 2010, giáo dục đại học và cao đẳng đạt 200 sinh viên/10.000 dân. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2010 đạt 40% tổng lao động xã hội;

Đến năm 2010, 100% hộ dân có nhu cầu có nhà ở, đảm bảo bình quân 14-15m<sup>2</sup>/người; mật độ điện thoại đạt trên 35 máy/100 dân; mật độ Internet đạt 12,6 thuê bao/100 dân; tỷ lệ số người sử dụng Internet đạt 48%; mở rộng sử dụng tin học.

Quy mô dân số vào năm 2010 khoảng 88,4 triệu người, trong đó thành



thị 26,4 triệu người, nông thôn 62 triệu người; tốc độ phát triển dân số vào năm 2010 khoảng 1,14%.

Tạo việc làm, giải quyết thêm việc làm cho trên 8 triệu lao động, bình quân mỗi năm trên 1,6 triệu lao động; dạy nghề cho 7,5 triệu lao động, trong đó 25-30% dài hạn. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 5%.

Năm 2010, lao động nông nghiệp chiếm 50% lao động xã hội.

Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đạt 72 tuổi.

Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 16‰ và dưới 5 tuổi khoảng 25‰; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thấp hơn 20% đến năm 2010.

Giảm tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan thai sản xuống 70/100.000 trẻ đẻ sống. Tỷ lệ bác sỹ 7/10.000 dân, tỷ lệ dược sỹ đại học 1-1,2/10.000 dân; tỷ lệ giường bệnh viện 26,3 giường/10.000 dân.

Chấm dứt hoàn toàn tình trạng hộ đói, giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) xuống còn 10-11% vào năm 2010.

### **2.2.3. Về môi trường**

Năm 2010 đưa tỷ lệ che phủ rừng lên trên mức 42-43%.

Phấn đấu đến 2010 đạt 100% số đô thị loại 3 trở lên, 50% số đô thị loại 4 và tất cả các cơ sở sản xuất mới, xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, đảm bảo xử lý chất thải, 50% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường.

Đến 2010, 100% các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải; thu gom và xử lý 90% chất thải rắn thông thường, 80% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế.

Phấn đấu đạt 95% dân cư thành thị và 75% dân cư ở nông thôn sử dụng nước sạch.

## **2.3. Dự báo các cân đối lớn của nền kinh tế**

### **2.3.1. Dự báo quan hệ tích lũy và tiêu dùng**

Theo phương án tăng trưởng tổng GDP được tạo ra trong 5 năm tới khoảng 6.528-6.674 nghìn tỷ đồng (tính theo giá hiện hành)<sup>1</sup>. Tổng quỹ tiêu dùng 5 năm đạt 4.496-4.548 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 68-69% GDP. Tỷ lệ

<sup>1</sup> GDP theo giá 2005 khoảng 5.500 nghìn tỷ đồng, tương đương 348 tỷ USD.

tiêu dùng trên GDP có xu hướng giảm nhanh hơn so với thời kỳ 2001-2005, từ 70,2% năm 2005 xuống khoảng 67,5-68,7% năm 2010. Điều này là cần thiết để tăng tích lũy cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đồng thời để thu hẹp tỷ lệ nhập siêu so với GDP. Tuy nhiên, do tốc độ tăng trưởng sản xuất khá cao nên tốc độ tăng trưởng quỹ tiêu dùng trong 5 năm vẫn đạt trung bình 12,5-13,5%/năm; nếu loại trừ nhân tố giá thì tăng khoảng 6-7%/năm. Tiêu dùng thực tế đầu người dự kiến tăng 5-6%/năm, đảm bảo cải thiện đời sống nhân dân và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh thị trường nội địa và dịch vụ.

Tổng quỹ tích lũy trong 5 năm đạt 2.645-2740 nghìn tỷ đồng, bằng khoảng 40,4-40,9% GDP. Tỷ lệ tích lũy trên GDP có xu hướng tăng lên, từ 36,7% năm 2005 lên gần 41-42% năm 2010. Khả năng huy động tiết kiệm nội địa vào đầu tư đạt khoảng 85%.

### ***2.3.2. Dự báo cân đối các nguồn vốn đầu tư phát triển***

(1) Để thực hiện mục tiêu trên và đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế 7,5-8%, tỷ lệ đầu tư trên GDP trong kế hoạch 5 năm 2006-2010 phải tăng so với 5 năm 2001-2005, từ 37,5% lên khoảng 40%. Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội trong kế hoạch 5 năm 2006-2010 theo giá năm 2005 đạt khoảng 2.200 nghìn tỷ đồng, tương đương với 138,6 tỷ USD (theo giá hiện hành 160 tỷ USD so với 77 tỷ của 5 năm 2001-2005). Tốc độ tăng tổng số vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (kể cả yếu tố trượt giá) dự kiến 17,2%/năm, đảm bảo được tốc độ tăng trưởng kinh tế đề ra.

Trong tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội theo giá năm 2005, đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước dự kiến đạt khoảng 486,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 22% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội; đầu tư từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước dự kiến đạt khoảng 200,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1%; đầu tư từ nguồn vốn của các doanh nghiệp nhà nước dự kiến đạt khoảng 307,4 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 13,9%; đầu tư từ nguồn vốn của khu vực dân cư và tư nhân dự kiến đạt 748,7 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 34%; đầu tư từ nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư gián tiếp dự kiến đạt 378 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 23,8 tỷ USD (tỷ giá năm 2005), chiếm khoảng 17,1%; đầu tư bằng các nguồn vốn khác dự kiến đạt 83,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,8%.

Đầu tư cho lĩnh vực kinh tế dự kiến chiếm khoảng 69,9% tổng vốn đầu

tư toàn xã hội, trong đó đầu tư cho ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 13,5%; công nghiệp và xây dựng 44,5%; giao thông, vận tải và bưu điện 11,9%. Đầu tư cho lĩnh vực xã hội chiếm 28,3% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó ngành giáo dục, đào tạo chiếm 4,6%; ngành y tế - xã hội chiếm 2,7%; ngành văn hóa, thể thao chiếm 2,3%.

(2) Tính chung, *toàn bộ nguồn vốn đầu tư thu hút từ bên ngoài* đưa vào thực hiện trong 5 năm 2006-2010 đạt khoảng 55,1 tỷ USD, chiếm khoảng 35% tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, dự kiến như sau:

*Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)* trong 5 năm 2006-2010 dự kiến sẽ tăng lên khá nhanh do điều kiện quốc tế thuận lợi, sự phát triển nhanh của nền kinh tế Việt Nam cũng như tình hình tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này của Việt Nam được cải thiện. Tính chung trong 5 năm có khả năng huy động được 17 tỷ USD vốn cam kết. Nguồn vốn ODA giải ngân tính trong ngân sách dự kiến tăng từ 1,7 tỷ USD năm 2005 lên 2,3 tỷ USD năm 2010; tính chung tổng nguồn vốn ODA giải ngân thực hiện trong 5 năm 2006-2010 khoảng 10,9 tỷ USD, trong đó đưa vào đầu tư khoảng 85%.

*Nguồn vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp của nước ngoài* dự báo cũng sẽ tăng khá. Trong 5 năm 2006-2010, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký mới, tăng vốn và đầu tư gián tiếp đạt khoảng 23-25 tỷ USD, trong đó vốn tăng thêm của các dự án đang hoạt động chiếm khoảng 35%. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện bao gồm cả tăng vốn các dự án đang thực hiện trong 5 năm 2006-2010 khoảng 17,5-19,5 tỷ USD, trong đó công nghiệp (kể cả dầu khí) chiếm 72-75%; nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 5-6,5% và dịch vụ chiếm 20-21,5%.

Vốn đầu tư từ nguồn kiều hối khoảng 12 tỷ USD.

Ngoài các nguồn vốn nước ngoài kể trên, còn có thể huy động thêm của nguồn vốn đầu tư gián tiếp thông qua phát hành trái phiếu, cổ phiếu ra nước ngoài, huy động qua thị trường chứng khoán và các nguồn vay khác để đầu tư trung và dài hạn; dự kiến có thể huy động được khoảng 9 tỷ USD trong 5 năm tới.

### **2.3.3. Dự báo cân đối ngân sách nhà nước**

a) Thu ngân sách nhà nước:

Với mục tiêu cân đối ngân sách một cách tích cực, theo hướng ổn định về mặt chính sách thu chi, giữ bội chi ở mức hợp lý, tăng dần dự trữ, đảm bảo

ổn định kinh tế vĩ mô và phù hợp với lộ trình hội nhập quốc tế, dự kiến tổng thu ngân sách trong 5 năm 2006-2010 đạt khoảng 1.472 nghìn tỷ đồng, tăng 1,94 lần so với 2001-2005; mức động viên 21-22% GDP, trong đó thuế và phí 20-21% GDP; tốc độ tăng thu ngân sách bình quân 11,5% năm. Tỷ trọng thu nội địa (không kể dầu thô) 59-60% tổng thu ngân sách; thu từ hoạt động xuất khẩu 17%, thu từ dầu thô 22-23%.

Cơ cấu thu dự kiến sẽ chuyển dịch theo hướng tỷ trọng các nguồn thu nội địa tăng lên và tỷ trọng thu từ dầu thô và hoạt động xuất nhập khẩu giảm xuống.

b) Chi ngân sách nhà nước:

Chi ngân sách được xây dựng trên cơ sở cân đối với nguồn thu, đồng thời đáp ứng các yêu cầu vừa đảm bảo trả được nợ của Chính phủ và kiểm soát mức nợ trong và ngoài nước trong giới hạn an toàn, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn kinh phí ngân sách. Quy mô chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2006-2010 khoảng 1.800 nghìn tỷ đồng, bằng 27-28% so với GDP và bằng 1,96 lần so với giai đoạn 2001-2005; tốc độ chi tăng khoảng 11,5-12%; đảm bảo cơ cấu hợp lý giữa chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và chi trả nợ: chi đầu tư phát triển 590 nghìn tỷ đồng, bằng 28,1% tổng chi ngân sách, 22% tổng mức đầu tư toàn xã hội; chi trả nợ 311 nghìn tỷ đồng bằng 17,2% tổng chi ngân sách; chi thường xuyên 946 nghìn tỷ đồng, bằng 52,8% tổng chi ngân sách nhà nước.

Cơ cấu chi ngân sách nhà nước dự kiến sẽ chuyển dịch theo hướng bảo đảm tăng chi cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, bảo đảm nguồn tài chính trả nợ đúng hạn, thực hiện các chính sách về xã hội theo các mục tiêu đã được đề ra và cho 5 năm 2006-2010.

c) Bội chi và phương thức bù đắp bội chi ngân sách:

Tỷ lệ bội chi ngân sách dự kiến bằng 5% GDP. Bội chi ngân sách sẽ được bù đắp bằng 2 nguồn là vay trong nước và vay nước ngoài.

**2.3.4. Dự báo cân đối cán cân thanh toán quốc tế, vay và trả nợ nước ngoài**

Căn cứ trên các dự báo về hoạt động xuất nhập khẩu, cán cân thương mại trong 5 năm tới trung bình mỗi năm thâm hụt khoảng 3 tỷ USD do doanh nghiệp Việt Nam phải nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu để mở rộng đầu tư và sản xuất trong nước. Thâm hụt cán cân dịch vụ và thu nhập đầu tư dự kiến sẽ tiếp tục tăng nhẹ qua từng năm trong 5 năm tới. Tính chung 5

năm 2006-2010, thâm hụt cán cân dịch vụ và thu nhập đầu tư khoảng 12,1 tỷ USD.

Thặng dư cán cân chuyển tiền chính thức và tư nhân được dự kiến sẽ tăng dần qua các năm trong 5 năm 2006-2010, từ 3,1 tỷ USD năm 2005 lên 3,5 tỷ USD năm 2010 do chuyển tiền về nước của dân cư tăng nhanh. Tính chung, thặng dư 5 năm có thể đạt 16,8 tỷ USD.

*Cán cân thanh toán vãng lai* (gồm cán cân ngoại thương, cán cân thanh toán dịch vụ và thu nhập đầu tư, cán cân chuyển tiền chính thức và tư nhân) thời kỳ 2006-2010 dự kiến thâm hụt trung bình hàng năm 2,1 tỷ USD. Đáng chú ý là thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai có xu hướng tăng và ổn định.

*Về cán cân vốn*, dự kiến vốn FDI trong 5 năm 2006-2010 có khả năng sẽ giải ngân được khoảng 14,4 tỷ USD, trung bình 2,9 tỷ USD/năm (phần đưa vào cân đối cán cân thanh toán quốc tế). Giải ngân vốn vay nước ngoài sẽ tăng chậm dần; dự kiến trong 5 năm tới đạt khoảng 14,4 tỷ USD. Tuy nhiên yêu cầu trả nợ trong 5 năm tới sẽ tăng mạnh so với 5 năm trước; tính chung sẽ phải thanh toán nợ khoảng 11 tỷ USD. Do vậy, vốn trung và dài hạn trong 5 năm tới dự kiến chỉ tăng 3,4 tỷ USD. Tính chung, cán cân vốn của thời kỳ 2006-2010 sẽ thặng dư 18 tỷ USD; trung bình 3,6 tỷ USD/năm.

Do cán cân vốn thặng dư lớn, *cán cân thanh toán quốc tế tổng thể* 5 năm tới sẽ thặng dư khoảng 3,8 tỷ USD, trung bình khoảng 0,8 tỷ USD/năm, trong đó riêng năm 2010 thặng dư 1,2 tỷ USD.

*Về vay và trả nợ nước ngoài:*

Dự kiến trong 5 năm 2006-2010, tổng số vay mới đạt 14,4 tỷ USD, tăng 38,6% so với 5 năm 2001-2005, trong đó vốn vay mới của Chính phủ là 8,4 tỷ USD, chiếm 58,3%, vốn vay mới của khu vực doanh nghiệp đạt 6 tỷ USD, chiếm 41,7%.

Tổng trả nợ nước ngoài bao gồm trả gốc và lãi trong 5 năm tới dự kiến đạt 11 tỷ USD; trong đó, trả nợ của Chính phủ là 5,4 tỷ USD, trả nợ của doanh nghiệp là 5,6 tỷ USD. Trả nợ so với kim ngạch xuất khẩu năm 2005 là 5,4%, năm 2010 giảm xuống còn 4,3%. Trả nợ của Chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước năm 2005 là 6,9%, năm 2010 giảm xuống còn 6,2%. Nếu trừ số nợ phải trả từ nguồn cho vay lại thông qua Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài (không cân đối vào ngân sách nhà nước) thì trả nợ của Chính phủ từ ngân sách nhà nước chỉ chiếm khoảng 2-4% tổng thu ngân sách nhà nước.

Đư nợ nước ngoài của toàn nền kinh tế dự kiến tăng từ 16,7 tỷ USD năm 2005 lên 24,4 tỷ USD năm 2010. Tổng dư nợ vốn vay nước ngoài so với GDP trong 5 năm tới ổn định ở mức 37,5%, tăng nhẹ so với 5 năm 2001-2005. Tỷ lệ tổng dư nợ nước ngoài so với kim ngạch xuất khẩu năm 2005 là 54,5%, năm 2010 giảm xuống còn 41,4%.